



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513

ngày 3 tháng 6 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026-điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026-điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026-điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thắng

Phó Chủ tịch

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

Ông Danny Le

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ

Tỉnh Thái Nguyên

Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt

Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00297-24-2



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 09-08-2024

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.453.092.130	10.588.984.763
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	586.325.118	971.589.235
Tiền	111		586.325.118	971.589.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.110.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.110.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.896.407.972	2.799.601.070
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.640.586.996	1.668.813.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		262.364.984	195.924.171
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	12.800.000	26.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	989.320.393	917.327.669
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	14	5.972.556.335	5.947.727.371
Hàng tồn kho	141		6.084.032.526	6.130.008.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(111.476.191)	(182.281.212)
Tài sản ngắn hạn khác	150		997.802.705	861.957.087
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.584.282	61.872.986
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		855.233.353	775.304.116
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.985.070	24.779.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		26.009.474.132	26.570.220.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.319.171.661	1.447.156.838
Phải thu dài hạn khác	216	13	1.319.171.661	1.447.156.838
Tài sản cố định	220		17.366.376.284	16.957.801.673
Tài sản cố định hữu hình	221	15	14.058.802.004	13.604.643.805
Nguyên giá	222		26.793.438.703	25.770.479.321
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.734.636.699)	(12.165.835.516)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.307.574.280	3.353.157.868
Nguyên giá	228		4.783.500.504	4.710.816.304
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.475.926.224)	(1.357.658.436)
Bất động sản đầu tư	230	17	683.487.708	702.920.163
Nguyên giá	231		1.219.719.404	1.197.720.562
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(536.231.696)	(494.800.399)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.778.316.434	2.472.249.021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.778.316.434	2.472.249.021
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.541.205.906	1.637.975.255
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		226.692.331	211.552.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.453.058.384	1.426.422.485
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(138.544.809)	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.320.916.139	3.352.117.437
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	3.261.781.947	3.297.728.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	59.134.192	54.388.755
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.462.566.262	37.159.205.150

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26.401.681.737	26.264.720.149
Nợ ngắn hạn	310		10.039.181.282	9.527.496.061
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.444.985.985	1.082.395.111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	476.121.908	757.161.635
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	200.664.367	187.734.203
Phải trả người lao động	314		3.614.053	18.584.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	588.850.253	772.895.348
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	1.556.409.958	296.146.432
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	25(a)	5.761.579.630	6.404.752.834
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.955.128	7.826.402
Nợ dài hạn	330		16.362.500.455	16.737.224.088
Chi phí phải trả dài hạn	333		5.768.234	-
Phải trả dài hạn khác	337	24	2.001.486.099	3.001.466.595
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	25(b)	8.084.221.607	7.260.544.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	958.942.233	967.567.294
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	5.312.082.282	5.507.645.797
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		10.060.884.525	10.894.485.001
Vốn chủ sở hữu	410	27	10.060.884.525	10.894.485.001
Vốn góp	411	28	10.792.915.155	10.792.915.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(160.916.814)	(233.846.997)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		545.414.469	396.305.033
Lỗ lũy kế sau thuế	421		(1.367.415.679)	(273.449.433)
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(273.449.433)	1.181.414.939
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(1.093.966.246)	(1.454.864.372)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		250.887.394	212.561.243
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.462.566.262	37.159.205.150

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.746.014.747	7.321.534.735
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.386.003	6.223.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	6.741.628.744	7.315.311.043
Giá vốn hàng bán	11		6.440.297.194	6.495.234.552
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		301.331.550	820.076.491
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	184.722.342	245.243.736
Chi phí tài chính	22	32	1.206.246.131	1.156.841.747
Trong đó: chi phí lãi vay	23		718.868.739	747.057.943
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		11.438.907	5.965.712
Chi phí bán hàng	25	33	171.183.887	186.017.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	231.540.146	239.951.153
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(1.111.477.365)	(511.524.744)
Thu nhập khác	31	35	40.095.802	20.116.383
Chi phí khác	32	36	54.201.250	15.389.564
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(14.105.448)	4.726.819
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.125.582.813)	(506.797.925)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	35.197.529	14.897.245
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(98.163.502)	(73.953.573)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.062.616.840)	(447.741.597)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(1.093.966.246)	(471.385.301)
Cổ đông không kiểm soát	62		31.349.406	23.643.704

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(1.125.582.813)	(506.797.925)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		621.162.968	570.065.659
Các khoản dự phòng	03		151.712.721	330.469.598
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(107.561.405)	11.287.718
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.029.866)	(20.248.033)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		761.457.323	784.096.968
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		292.158.928	1.168.873.985
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(41.158.827)	(67.167.853)
Biến động hàng tồn kho	10		45.976.057	(194.682.329)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(141.352.206)	(697.387.687)
Biến động chi phí trả trước	12		23.974.909	(75.693.347)
			179.598.861	133.942.769
Tiền lãi vay đã trả	14		(835.492.069)	(689.509.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.826.184)	(57.475.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(667.719.392)	(613.041.982)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(247.425.124)	(517.526.501)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	554.545
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay	23		(12.800.000)	(13.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền cho vay	24		34.310.000	8.110.000
Tiền đặt cọc thu được từ thanh lý khoản đầu tư	26		1.383.184.409	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		8.331.659	13.673.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.165.600.944	(508.298.884)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		6.330.105.248	7.654.604.605
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(7.211.951.520)	(6.634.125.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(881.846.272)	1.020.479.126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(383.964.720)	(100.861.740)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		971.589.235	1.496.827.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.299.397)	(372.186)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	586.325.118	1.395.593.246

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2024	1/1/2024
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
Các công ty con gián tiếp					
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (*)	(i)	Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
H.C. Starck GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii)	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii)	Munich, Đức	Quản lý tài sản và cung cấp các dịch vụ liên quan	100%	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii)	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii)	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii)	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết			
Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 30/6/2024 và 1/1/2024
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

- Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

|| 5 || M.G. 151

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngàn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản;
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC

Căn cứ khấu hao

(a)

(a) và (b)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonfram)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bần mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong kỳ/năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

112
ĐN
NH
P
LIẾ



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	425.269.883	383.926.137	5.866.739.967	65.692.757	6.741.628.744
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	212.953.018	204.949.022	(123.247.543)	6.677.053	301.331.550
Chi phí không phân bổ					(402.724.033)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					184.722.342
Chi phí tài chính					(1.206.246.131)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					11.438.907
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.111.477.365)
Thu nhập khác					40.095.802
Chi phí khác					(54.201.250)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					62.965.973
Lỗ thuần sau thuế TNDN					(1.062.616.840)



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023					
Doanh thu thuần bộ phận	484.509.005	820.577.435	5.911.247.444	98.977.159	7.315.311.043
Lợi nhuận gộp của bộ phận	264.099.636	539.171.969	16.561.370	243.516	820.076.491
Chi phí không phân bổ					(425.968.936)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					245.243.736
Chi phí tài chính					(1.156.841.747)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					5.965.712
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(511.524.744)
Thu nhập khác					20.116.383
Chi phí khác					(15.389.564)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					59.056.328
Lỗ thuần sau thuế TNDN					(447.741.597)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
30/6/2024					
Tài sản của bộ phận	118.493.504	629.045.993	8.499.113.476	1.434.235.276	10.680.888.249
Tài sản không phân bổ					25.781.678.013
Tổng tài sản					36.462.566.262
Tổng nợ phải trả					26.401.681.737
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
1/1/2024					
Tài sản của bộ phận	139.476.517	654.163.378	7.878.269.782	1.491.942.732	10.163.852.409
Tài sản không phân bổ					26.995.352.741
Tổng tài sản					37.159.205.150
Tổng nợ phải trả					26.264.720.149

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024					
Chi tiêu vốn của bộ phận	570.865	1.149.000	7.886.198	-	9.606.063
Chi tiêu vốn không phân bổ					237.819.061
Khấu hao tài sản cố định	4.087.697	16.737.334	295.959.181	55.430.273	372.214.485
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					248.948.483
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					191.556.278
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	6.590.772	3.136.190	9.726.962
Chi tiêu vốn không phân bổ					507.799.539
Khấu hao tài sản cố định	4.395.156	17.571.703	170.915.332	56.480.788	249.362.979
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					320.702.680
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					203.078.954

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024									
Doanh thu thuần bán ra ngoài	424.763.063	2.019.762	1.458.696.443	308.708.890	1.069.628.751	1.591.747.923	361.321.067	1.524.742.845	6.741.628.744
Chi tiêu vốn	148.408.370	-	70.757.595	-	-	24.990.509	-	3.268.650	247.425.124
Tại 30/6/2024									
Tài sản của bộ phận	26.890.477.052	-	4.417.035.587	284.890.069	822.719.109	1.761.944.531	90.414.280	2.195.085.634	36.462.566.262
	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023									
Doanh thu thuần bán ra ngoài	476.405.814	2.604.378	1.100.733.676	469.247.119	1.390.298.515	1.511.745.019	756.961.277	1.607.315.245	7.315.311.043
Chi tiêu vốn	446.961.537	-	55.999.076	-	-	7.250.756	-	7.315.132	517.526.501
Tại 1/1/2024									
Tài sản của bộ phận	26.618.956.940	-	5.778.317.854	205.438.621	707.550.110	1.478.763.125	239.183.131	2.130.995.369	37.159.205.150

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tiền mặt	46.479	41.167
Tiền gửi ngân hàng	586.278.639	971.548.068
	586.325.118	971.589.235

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần tiền trị giá 22.894 triệu VND (1/1/2024: một phần tiền trị giá 6.789 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 25(a)).



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

30/6/2024						1/1/2024			
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết									
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd.	Trung Quốc	30%	226.692.331	(**)		30%	211.552.770	(**)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, Vương quốc Anh	21,5%	1.453.058.384	(**)	755.161	21,5%	1.426.422.485	(**)	
			1.679.750.715					1.637.975.255	

(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 phản ánh khoản đầu tư vào 755.161 cổ phiếu của Nyobolt Limited ("Nyobolt"). Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 khoản đầu tư này chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu hoặc 15% vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt và do đó, hạch toán khoản đầu tư này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn này là 138.545 triệu VND (1/1/2024: Không).

(**) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua Vonfram	1.482.729.237	1.299.986.401
Khách hàng mua Fluorit	65.925.532	256.183.028
Khách hàng mua Bismuth	47.081.174	67.259.118
Khách hàng mua Đồng	38.188.017	41.780.462
Các khách hàng khác	6.663.036	3.604.622
	1.640.586.996	1.668.813.631

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 25(a)).

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	12.800.000	26.200.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Tiền lãi phải thu	39.207	2.804.164
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	852.640.064	810.796.587
Phải thu bao thanh toán	25.913.495	18.987.603
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (c)	9.632.072	9.132.771
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	1.988.552
Tiền lãi phải thu	-	357.284
Phải thu ngắn hạn khác	74.524.628	48.765.648
	989.320.393	917.327.669
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.092.416.360	1.228.946.611
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	95.560.756	95.560.756
Tài sản phức lợi xác định thuần	130.611.718	122.066.644
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.319.171.661	1.447.156.838

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, không chịu lãi và thu được theo thỏa thuận.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT hay (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (c) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mối và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (d) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	130.778.584	-	187.237.570	-
Nguyên vật liệu	537.747.787	(19.527.180)	588.036.266	(34.284.254)
Công cụ và dụng cụ	866.575.426	(20.774.004)	878.801.429	(21.945.506)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.157.916.364	(16.695.605)	910.261.174	(37.156.440)
Thành phẩm	3.192.803.787	(52.119.244)	3.545.206.394	(87.921.438)
Hàng hóa	143.022.896	-	9.010.766	-
Hàng gửi đi bán	55.187.682	(2.360.158)	11.454.984	(973.574)
	6.084.032.526	(111.476.191)	6.130.008.583	(182.281.212)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 361.861 triệu VND nguyên vật liệu, 1.009.781 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.072.842 triệu VND thành phẩm và 55.188 triệu VND hàng gửi đi bán (1/1/2024: 460.505 triệu VND nguyên vật liệu, 859.509 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.542.604 triệu VND thành phẩm và 11.455 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.362.064.306	18.257.396.564	43.103.947	18.792.950	89.121.554	25.770.479.321
Tăng trong kỳ	377.517	7.529.403	-	-	-	7.906.920
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	128.814	872.169.104	-	-	-	872.297.918
Xóa sổ tài sản	-	(2.656.069)	-	-	-	(2.656.069)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	32.658.989	112.751.624	-	-	-	145.410.613
Số dư cuối kỳ	7.395.229.626	19.247.190.626	43.103.947	18.792.950	89.121.554	26.793.438.703
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.639.159.239	9.443.760.135	42.423.009	15.872.315	24.620.818	12.165.835.516
Khấu hao trong kỳ	150.932.305	335.699.230	161.030	562.664	1.653.865	489.009.094
Xóa sổ tài sản	-	(210.714)	-	-	-	(210.714)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	9.671.798	70.331.005	-	-	-	80.002.803
Số dư cuối kỳ	2.799.763.342	9.849.579.656	42.584.039	16.434.979	26.274.683	12.734.636.699
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	4.722.905.067	8.813.636.429	680.938	2.920.635	64.500.736	13.604.643.805
Số dư cuối kỳ	4.595.466.284	9.397.610.970	519.908	2.357.971	62.846.871	14.058.802.004

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 811 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 744 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.607 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2024: 10.058 tỷ VND) (Thuyết minh 25(a) và Thuyết minh 25(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	40.928.913	449.770.358	792.655.211	646.235.210	1.055.786.731	216.831.167	1.456.351.778	52.256.936	4.710.816.304
Tăng trong kỳ	-	1.030.081	-	-	-	-	-	-	1.030.081
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	-	446.913	-	-	-	-	-	-	446.913
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	751.242	6.317.116	-	12.067.291	19.714.937	4.048.936	27.194.775	1.112.909	71.207.206
Số dư cuối kỳ	41.680.155	457.564.468	792.655.211	658.302.501	1.075.501.668	220.880.103	1.483.546.553	53.369.845	4.783.500.504
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	-	425.779.975	320.565.334	199.018.299	127.027.291	21.853.542	254.050.210	9.363.785	1.357.658.436
Khấu hao trong kỳ	-	4.885.244	18.883.595	18.343.167	18.115.521	3.116.561	36.230.419	1.841.362	101.415.869
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	5.938.812	-	3.590.577	2.247.833	386.713	4.495.590	192.394	16.851.919
Số dư cuối kỳ	-	436.604.031	339.448.929	220.952.043	147.390.645	25.356.816	294.776.219	11.397.541	1.475.926.224
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	40.928.913	23.990.383	472.089.877	447.216.911	928.759.440	194.977.625	1.202.301.568	42.893.151	3.353.157.868
Số dư cuối kỳ	41.680.155	20.960.437	453.206.282	437.350.458	928.111.023	195.523.287	1.188.770.334	41.972.304	3.307.574.280

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 352 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 349 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 483 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và một công ty con (1/1/2024: 502 tỷ VND) (Thuyết minh 25(a) và Thuyết minh 25(b)).

(*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khắc phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.162.352.102	35.368.460	1.197.720.562
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	21.338.399	660.443	21.998.842
Số dư cuối kỳ	1.183.690.501	36.028.903	1.219.719.404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	494.800.399	-	494.800.399
Khấu hao trong kỳ	30.738.005	-	30.738.005
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	10.693.292	-	10.693.292
Số dư cuối kỳ	536.231.696	-	536.231.696
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	667.551.703	35.368.460	702.920.163
Số dư cuối kỳ	647.458.805	36.028.903	683.487.708

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 608 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2024: 627 tỷ VND) (Thuyết minh 25(a)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.472.249.021	2.049.410.181
Tăng trong kỳ	227.693.840	520.750.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(872.297.918)	(35.550.907)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(446.913)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 19)	(45.648.183)	(5.690.243)
Thanh lý	-	(140.863)
Giảm trong kỳ	(5.173.104)	-
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	1.939.691	1.512.714
Số dư cuối kỳ	1.778.316.434	2.530.291.058

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 13 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 54,7 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 1.414 tỷ VND (1/1/2024: 2.227 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 25(a) và Thuyết minh 25(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	810.213.282	1.609.459.652
Đền bù đất	414.413.909	412.261.236
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	221.928.426	216.434.930
Các đập chứa đuôi quặng	130.050.752	92.810.066
Các tài sản khác	201.710.065	141.283.137
Tổng cộng	1.778.316.434	2.472.249.021

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.227.286.643	1.820.633.136	112.247.550	137.561.353	3.297.728.682
Tăng trong kỳ	70.472.185	5.525.214	-	33.963.961	109.961.360
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	-	-	-	45.648.183	45.648.183
Phân bổ trong kỳ	(36.698.077)	(84.682.870)	(5.118.462)	(65.056.869)	(191.556.278)
Số dư cuối kỳ	1.261.060.751	1.741.475.480	107.129.088	152.116.628	3.261.781.947

- (*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	223.304.642	297.826.332
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7,5% - 30%	529.257.286	446.264.329
Dự phòng hàng tồn kho	15%	8.493.940	17.354.091
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	27.900.207	-
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	51.340.856	33.870.408
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	4.173.728	2.807.385
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với Công ty	30%	6.013.704	8.018.272
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	5% - 30%	9.815.021	22.140.757
Bù trừ		(801.165.192)	(773.892.819)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		59.134.192	54.388.755
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	818.810.772	824.760.181
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	671.327.164	688.334.476
Tài sản dài hạn	7,5% - 20%	184.381.569	151.833.739
Đầu tư vào công ty liên kết	25%	60.500.463	53.271.287
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 30%	44.384.057	42.441.627
Các khoản khác (*)	10% - 30%	9.857.162	3.272.654
Bù trừ		(830.318.954)	(796.346.670)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		958.942.233	967.567.294

- (*) Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp dụng cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2024 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	30/6/2024 Nghìn VND
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(20.300.870)	(14.268.166)	-	(34.569.036)
Tài sản quan hệ có từ trước	8.018.272	(2.004.568)	-	6.013.704
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	297.826.332	(6.972.932)	(67.548.758)	223.304.642
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	446.264.329	75.108.134	7.884.823	529.257.286
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(824.760.181)	21.938.410	(15.989.001)	(818.810.772)
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(685.527.091)	29.889.668	(11.516.013)	(667.153.436)
Tài sản dài hạn	(151.833.739)	(32.547.830)	-	(184.381.569)
Đầu tư vào công ty liên kết	(53.271.287)	(2.859.727)	(4.369.449)	(60.500.463)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.354.091	(8.860.151)	-	8.493.940
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	27.900.207	-	27.900.207
Các khoản trích trước, dự phòng và các khoản khác	53.051.605	10.840.457	6.745.394	70.637.456
	(913.178.539)	98.163.502	(84.793.004)	(899.808.041)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Fluorit	468.826.857	732.742.579
Khách hàng mua Bismuth	-	251.506
Các khách hàng khác	7.295.051	24.167.550
	476.121.908	757.161.635

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được cân trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo Nghìn VND	30/6/2024 Nghìn VND
Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam					
Thuế giá trị gia tăng	-	170.579.554	(170.570.557)	-	8.997
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.523	68.718.154	(68.851.635)	-	1.057.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.205.132	3.804.658	(9.100.120)	-	3.909.670
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.370.236	(1.370.236)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.627.772	38.623.211	(39.419.128)	-	5.831.855
Thuế tài nguyên	-	86.100.355	(86.100.355)	-	-
Các loại thuế khác	144.576	6.321.331	(6.259.101)	-	206.806
	17.168.003	375.517.499	(381.671.132)	-	11.014.370
Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.725.322	31.392.871	(2.726.064)	876.332	107.268.461
Các loại thuế khác	92.840.878	104.262.024	(115.950.363)	1.228.997	82.381.536
	170.566.200	135.654.895	(118.676.427)	2.105.329	189.649.997
	187.734.203	511.172.394	(500.347.559)	2.105.329	200.664.367

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Chi phí phải trả ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	212.080.045	251.595.770
Tiền lãi vay phải trả	202.251.616	292.437.448
Trích trước chi phí thuê đất	53.060.078	112.468.333
Tiền thưởng	38.937.958	48.421.167
Chi phí xây dựng phải trả	36.379.561	20.494.038
Phí tư vấn	23.089.997	21.698.007
Thuế và phí tài nguyên	14.514.285	15.690.196
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	7.617.384	9.171.060
	588.850.253	772.895.348
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp cao nhất		
Lãi vay (a)	1.850.426	-
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Lãi vay (b)	3.917.808	-
	5.768.234	-

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp cao nhất của khoản vay không được đảm bảo với lãi suất 4,3%/năm.
- (b) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo với lãi suất 11%/năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Ngắn hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phần lợi nhuận được chia từ HĐHTKD (b)	18.911.799	51.117.531
Các khoản khác chuyển giao cho công ty con	54.197.819	12.125.850
Phải trả nhà đầu tư		
Lợi nhuận được chia phải trả	225	225
Các bên khác		
Tiền đặt cọc thanh lý khoản đầu tư (c)	1.383.184.409	-
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) (d)	42.290.599	198.592.554
Phải trả ngắn hạn khác	57.825.107	34.310.272
	1.556.409.958	296.146.432
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	2.000.000.000	3.000.000.000
Các bên khác		
Phải trả dài hạn khác	1.486.099	1.466.595
	2.001.486.099	3.001.466.595

- (a) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của một công ty mẹ cấp trung theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và các bản sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó công ty mẹ cấp trung này sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với các công ty con trong Tập đoàn đến ngày 30 tháng 7 năm 2025.
- (b) Phần lợi nhuận được chia từ HĐHTKD phải trả một công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (c) Đây là khoản tiền đặt cọc nhận được từ MM Netherlands B.V theo thỏa thuận đặt cọc ba bên gồm MM Netherlands B.V (MMN), Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN), công ty mẹ cấp cao nhất, và Công ty TNHH Vonfram Masan (MTC), một công ty con, vào ngày 14 tháng 5 năm 2024 liên quan đến việc mua lại 100% cổ phần của H.C.Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”), công ty con gián tiếp, theo hợp đồng mua bán cổ phần giữa MMN, MTC và Mitsubishi Materials Corporation (MMC), công ty mẹ của MMN, vào ngày 29 tháng 5 năm 2024.

Theo thỏa thuận đặt cọc này, MMN sẽ hoàn tất khoản đặt cọc đầu tiên có giá trị là 54.300.000 USD cho MTC vào ngày 24 tháng 5 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần của HCS từ MTC cho MMN chưa được hoàn tất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (d) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, hàng tồn kho, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	198.592.554	935.610.039
Tăng trong kỳ	42.039.021	189.214.363
Các khoản thanh toán	(199.178.483)	(917.103.192)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	837.507	1.334.444
Số dư cuối kỳ	42.290.599	209.055.654

25. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong kỳ			30/6/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.810.699.757	5.354.029.511	(5.423.191.484)	7.284.352	12.757.494	5.761.579.630
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	499.718.671	281.329	(500.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	94.334.406	-	(96.846.728)	2.512.322	-	-
	6.404.752.834	5.354.310.840	(6.020.038.212)	9.796.674	12.757.494	5.761.579.630

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2024		1/1/2024	
	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,30 - 8,20%	1.186.227.858	6,90 - 9,50%	895.504.746
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	6,99 - 10,00%	1.830.018.121	5,50 - 10,43%	2.487.940.975
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	EUR	3,50 + lãi suất biên	278.910.000	3,50 + lãi suất biên	274.300.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	CNY	4,15%	35.873.592	4,15%	34.938.669
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	4,50 - 5,20%	310.414.952	4,10 - 5,40%	221.224.465
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,58 - 7,9%	211.928.430	4,50 - 8,28%	163.683.395
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	3,80 - 4,35%	71.746.677	3,80 - 4,35%	52.407.507
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	0,50 - 8,00%	1.836.460.000	5,50 - 8,00%	1.680.700.000
			5.761.579.630		5.810.699.757

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 9); và/hoặc
 - một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 11); và/hoặc
 - một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
 - một phần bất động sản đầu tư (Thuyết minh 17); và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 18).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 1.235 tỷ VND (1/1/2024: 953 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	8.084.221.607	7.854.597.479
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	-	(499.718.671)
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	-	(94.334.406)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.084.221.607	7.260.544.402

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

			30/6/2024	1/1/2024
			Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	6.681.557.996	7.285.044.837
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	426.471.641	475.218.236
Khoản vay ngân hàng không bảo đảm	(iii)	CNY	93.091.970	94.334.406
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iv)	VND	883.100.000	-
			8.084.221.607	7.854.597.479

- (i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 3,3% đến 4,6%/năm (1/1/2024: 3,3% đến 4,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 18); và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành và nắm giữ bởi một công ty liên quan; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên tại Công ty; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 10,0% - 12,0%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Đây là khoản vay ngân hàng không được đảm bảo của HCS – một công ty con, với lãi suất 4,0% đến 4,5%/năm.
- (iv) Đây là các khoản vay với công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo thời hạn 60 tháng và 14 tháng với lãi suất lần lượt là 4,30% và 11,00% một năm.

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	119.203.314	379.258.631	5.009.183.852	5.507.645.797
Tăng trong kỳ	2.813.198	3.745.864	78.285.145	84.844.207
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(218.103.691)	(218.103.691)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(9.718.476)	(129.199.727)	(138.918.203)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	76.614.172	76.614.172
Số dư cuối kỳ	122.016.512	373.286.019	4.816.779.751	5.312.082.282

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(n)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.792.915.155	(419.419.764)	675.544.001	1.181.414.939	12.230.454.331	165.957.635	12.396.411.966
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(471.385.301)	(471.385.301)	23.643.704	(447.741.597)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	(4.697.148)	-	(4.697.148)	-	(4.697.148)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	35.207.235	-	-	35.207.235	(9.858.820)	25.348.415
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	10.792.915.155	(384.212.529)	670.846.853	710.029.638	11.789.579.117	179.742.519	11.969.321.636
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(233.846.997)	396.305.033	(273.449.433)	10.681.923.758	212.561.243	10.894.485.001
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(1.093.966.246)	(1.093.966.246)	31.349.406	(1.062.616.840)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	149.109.436	-	149.109.436	-	149.109.436
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	72.930.183	-	-	72.930.183	6.976.745	79.906.928
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.792.915.155	(160.916.814)	545.414.469	(1.367.415.679)	9.809.997.131	250.887.394	10.060.884.525

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Ngàn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Trong vòng một năm	16.435.658	3.165.820
Trong vòng hai đến năm năm	18.570.092	29.125.572
	35.005.750	32.291.392

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	11.780.914	297.644.798	27.623.650	665.729.977
EUR	3.380.624	91.104.440	5.043.070	133.414.409
JPY	200.809.823	31.290.187	272.215.588	46.156.875
CNY	10.604.482	35.206.879	7.473.826	25.119.528
CAD	1.813.828	33.269.227	1.810.973	32.684.442
AUD	1.971	32.928	3.606	58.614

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2024 Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.040.060.558	2.921.356.599
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	61.220.958	68.050.399
	3.101.281.516	2.989.406.998

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.857.556	230.619.573
Lãi tiền gửi và cho vay	5.209.418	14.301.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.655.368	322.514
	184.722.342	245.243.736

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	577.390.717	581.757.943
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	141.478.022	165.300.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	138.544.809	-
Chi phí đi vay	42.588.584	37.039.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	174.362.225	201.591.271
Chi phí tài chính khác	131.881.774	171.153.508
	1.206.246.131	1.156.841.747

33. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	74.389.208	93.167.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.367.191	36.428.748
Chi phí khấu hao	4.685.195	4.030.896
Chi phí lương	29.267.424	34.660.718
Các khoản khác	46.474.869	17.730.205
	171.183.887	186.017.783

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí lương	153.207.365	142.717.163
Văn phòng phẩm	15.040.937	44.407.577
Chi phí khấu hao	27.449.661	29.843.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.558.117	11.483.471
Các khoản khác	2.284.066	11.499.157
	231.540.146	239.951.153

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	10.220.811	10.658.642
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	554.545
Thu nhập khác	29.874.990	8.903.196
	40.095.802	20.116.383

36. Chi phí khác

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Các khoản phạt thuế	1.583.872	479
Xóa sổ chi phí phát triển hệ thống ERP	43.933.997	-
Các khoản khác	8.683.381	15.389.085
	54.201.250	15.389.564

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	35.302.542	14.837.557
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(105.013)	59.688
	35.197.529	14.897.245
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(119.378.916)	(134.355.693)
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	21.215.414	60.402.120
	(98.163.502)	(73.953.573)
Lợi ích thuế thu nhập	(62.965.973)	(59.056.328)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Lỗ kế toán trước thuế	(1.125.582.813)	(506.797.925)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(168.837.422)	(76.019.689)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.323.014	706.793
Ưu đãi thuế	(3.899.187)	(1.671.058)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(14.490.057)	(91.219.495)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	(23.514.878)	(8.076.942)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.215.414	60.402.120
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(105.013)	59.688
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	36.459.053	-
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	83.883.103	56.698.665
Biến động khác	-	63.590
	(62.965.973)	(59.056.328)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, một công ty con, được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5% (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất lần lượt nắm giữ 0 triệu VND (1/1/2024: 0 triệu VND), 715.000 triệu VND (1/1/2024: 1.601.800 triệu VND), 2.885.000 triệu VND (1/1/2024: 3.498.200 triệu VND) và 136.097 triệu VND (1/1/2024: 388.799 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	1.673.600.000	677.500.000
	Khoản vay đã trả	1.523.240.000	279.440.000
	Chi phí lãi vay	48.051.516	34.358.786
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	Khoản vay nhận được	848.500.000	501.000.000
	Khoản vay đã trả	460.000.000	41.000.000
	Chi phí lãi vay	18.327.186	1.649.315
	Lãi trái phiếu (i)	33.527.825	21.915.266
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	141.478.022	165.300.000
	Số tiền công ty mẹ yêu cầu hoàn trả	42.071.969	1.564.590
	Số tiền cho vay	12.800.000	5.000.000
	Khoản cho vay thu được	26.200.000	21.200.000
	Thu nhập lãi cho vay	935.031	911.167
	Khoản vay nhận được	500.000.000	-
	Thanh toán tiền HĐHTKD	1.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	3.917.808	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	514.190	755.970
	Mua dịch vụ	-	134.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	225.941.945	35.152.017
	Mua hàng hóa	37.223	-
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	1.293.929	-
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	641.096	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	65.993.920	54.532.625
	Lãi trái phiếu (i)	5.338.369	7.698.129
	Khoản vay nhận được	969.689.614	1.038.551.284
	Hoàn trả gốc vay	734.537.670	850.604.253
	Trái phiếu phát hành (i)	-	2.600.000.000
	Trái phiếu đã trả	500.000.000	2.600.000.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	12.244.764	11.382.369

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

39. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 13(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được Công ty, nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với các số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

